

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 4 – 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;
2. Ông Nguyễn Quốc Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 150/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 199/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ 11, ấp PH, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 11, ấp TT, xã NH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Phạm Văn N1 vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 02/02/2021 của bà Trần Thị N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông N1 tự tìm hiểu quen biết nhau rồi tự về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2010, không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, vào khoảng năm 2013 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông N1 có quan hệ tình cảm với người khác, thường vô cớ kiếm chuyện đánh bà N. Do đó, bà N và ông N1 đã sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay, sau ly thân bà N về ấp Phú Hòa, xã Phú Hữu sinh sống. Đến ngày 23/01/2021 ông N1 tiếp tục đánh đập khiến bà N bị chấn thương vùng đầu và mặt. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận bà N và ông N1 là vợ chồng.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông N1 sinh được 01 (một) con chung tên: Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 30/3/2012. Hiện cháu D đang được bà N nuôi dạy, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu D, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông N1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 15/3/2021 nhưng ông N1 vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N1, ông N1 cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án.

Ngày 15/3/2021, bà N có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do hiện đang làm ăn ở xa.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà N giao nộp: Bản tự khai; bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 31 ngày 27/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú; bản sao trích lục khai sinh mang tên Phạm Thị Thùy D; bản sao trích lục khai tử của ông Nguyễn Văn T; bản sao sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Văn T; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị N.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh ngày 23/3/2021 tại ấp Tắc Trú, xã Nhơn Hội, huyện An Phú; Giấy xác minh ngày 01/4/2021.

Tại phiên tòa, do bà N và ông N1 cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà N, biên bản xác minh và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 15/3/2021, cháu Phạm Thị Thùy D cho biết: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng mẹ. Trong trường hợp cha mẹ không sinh sống cùng nhau thì cháu Dương mong muốn được tiếp tục sống cùng với mẹ.

Theo biên bản xác minh ngày 23/3/2021, đại diện Ban ấp Tắc Trú, xã Nhơn Hội cho biết: Ông Phạm Văn N1, sinh năm 1980, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: tổ 11, ấp Tắc Trú, xã Nhơn hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Ông N1 thường xuyên sinh sống tại địa phương, là đối tượng thường xuyên cờ bạc, có quan hệ tình cảm phức tạp.

Theo Giấy xác minh ngày 01/4/2021, đại diện Ủy ban nhân dân (UBND) xã Nhơn Hội cho biết: Qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn thì bà Trần Thị N và ông Phạm Văn N1 không đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhơn Hội.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Trần Thị N có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định bà N và ông N1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, không có tổ chức lễ cưới và cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn mặc dù được chính quyền địa phương khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn, nên đề nghị không công nhận bà N và ông N1 là vợ chồng;

Về con chung: Có một con chung là cháu Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 30/3/2012. Hiện cháu Dương đang được bà N nuôi dạy, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu Dương, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy nên giao cháu cho bà N nuôi vì trước đến giờ cháu sống với bà N, tình cảm giữa bà và cháu đã thật sự gắn bó, cũng phù hợp nguyện vọng của cháu là được sống với mẹ.

Về tài sản chung và nợ chung, bà N khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Phạm Văn N1 đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông N1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông N1 đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà N và ông N1 không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn (theo bản chính Giấy xác nhận số 31/GXN-UBND ngày 27/01/2020 của Ủy ban

nhân dân xã Phú Hữu, huyện An Phú và bản chính Giấy xác minh ngày 01/4/2021 của Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hội). Ông N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp Tắc Trúc, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N cho rằng hôn nhân giữa bà và ông N1 tự tìm hiểu quen biết nhau rồi tự về chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2010, không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà N và ông N1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính cách vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Do đó, bà N và ông N1 sống ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông N1. Chính quyền địa phương cũng đã xác nhận thông tin về việc ông N1 và bà N chung sống không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông N1 và bà N chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, cả hai chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, tuyên bố không công nhận bà Trần Thị N và ông Phạm Văn N1 là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn N1 sinh được 01 (một) con chung tên: Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 30/3/2012. Hiện cháu Dương đang được bà N nuôi dạy, khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà N cũng như sự đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà N được trực tiếp nuôi dạy con chung

Bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà N về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà N trong việc không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Ông N1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà N. Ngược lại, bà N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông N1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông N1 có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông N1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà N và ông N1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 53, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị N và Phạm Văn N1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 30/3/2012. Ông Phạm Văn N1 không phải cấp dưỡng để nuôi con chung.

Ông Phạm Văn N1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trần Thị N. Ngược lại, bà Trần Thị N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn N1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006967 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Phạm Văn N1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà N và ông N1. Bà N và ông N1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND xã Nhơn Hội (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuấn